

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2017/DS-ST
Ngày: 26-9-2017
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Dự;

2/ Bà Võ Thị Thanh Thủy.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Tuấn Phan – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Phát– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2017/TLST-DS, ngày 04/8/2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXX-DS, ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Bà Tạ Thị C**, sinh năm 19xx. Có mặt.

Địa chỉ: Số xxx Ấp x, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2/ Bị đơn: **Ông Trương Văn T**, sinh năm 19xx. Có mặt.

Địa chỉ: Số xx Ấp x, xã T, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bà Nguyễn Thị H**, sinh năm 19xx. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Số xx Ấp x, xã T, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2017 và những lời trình bày của nguyên đơn bà Tạ Thị C như sau: Khoảng năm 1997 bà có cho ông Trương Văn T vay 30 chỉ vàng 24K, thỏa thuận 3 năm hoàn trả, lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm trả lãi, lãi trả hàng tháng (lãi được tính số tiền 01 chỉ vàng x 30 chỉ x lãi suất ngân hàng), có làm biên nhận. Khi cho vay thì bà giao vàng cho ông T và bà Nguyễn Thị H (vợ ông T).

Ông T có trả lãi được thời gian 6 tháng thì ngưng, không có trả vốn gốc, số tiền lãi bà đã nhận thì bà không nhớ cụ thể. Sau khi vay từ tháng thứ 7, ông T không có trả lãi cho bà. Khoảng 1 năm sau ông T trả lãi cho bà một lần, thời gian đưa tiền khoảng cuối năm. Sau đó, khoảng 2 năm trả lãi cho bà một lần nên cứ 2 năm thì giữa bà và ông T có làm giấy chốt nợ với nhau để hai bên cùng biết số vàng hiện nay còn nợ và tiền lãi là bao nhiêu.

Số tiền lãi ông T trả một lần từ vài trăm ngàn đồng đến vài triệu đồng nhưng số tiền trả cụ thể là bao nhiêu thì bà không có nhớ rõ, bà chỉ nhớ năm 2008 thì ông T có trả tiền lãi là 10.000.000đ, vì đây là số tiền lãi ông T đưa nhiều nhất.

Đến ngày 22/01/2011 ông T có làm cam kết còn nợ bà 03 lượng vàng 24K và 4.000.000đ tiền lãi, có hẹn đến tháng 11/2011 sẽ trả cho bà 03 lượng vàng bằng tiền theo giá vàng hiện tại. Những giấy chốt nợ khác giữa bà và ông T thì bà không còn lưu giữ. Kể từ năm 2011 thì ông T có trả cho bà được số tiền lãi cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 08/02/2013 trả số tiền 3.000.000đ (tương đương 1 chỉ vàng 24K, vàng 3.300.000đ chỉ).
- Lần 2: Tháng 3/2013 AL trả 1.000.000đ (đây là tiền lãi).
- Lần 3: Ngày 29/01/2014 trả 3.000.000đ (đây là tiền lãi).
- Lần 4: Ngày 18/02/2015 trả 5.000.000đ tương đương 1,5 chỉ vàng 24K (vàng 3.550.000đ/chỉ).

Tất cả số tiền này là tiền lãi ông T trả cho bà, bà chỉ tính 4.000.000đ tiền mặt theo bản cam kết ngày 22/01/2011, còn lại bà không tính lãi mà quy thành vàng để trừ vào nợ gốc.

Ông T hẹn đầu năm 2017 nhận tiền hưu trí trả hết nợ một lần thì bà đồng ý cho ông T trả 25 chỉ vàng 24K, số vàng còn lại không yêu cầu ông T hoàn trả.

Đến nay, ông T không trả số vàng còn nợ nên bà yêu cầu ông T và bà H hoàn trả số vàng còn nợ là 27,5 chỉ vàng 24K (bà trừ ra 2,5 chỉ vàng do bà có nhận tiền ngày 08/02/2013 và ngày 18/02/2015) không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, thì bà không trình bày ý kiến hay yêu cầu gì khác.

2/ Tại bản tự khai ngày 04/8/2017 và các phiên hòa giải bị đơn ông Trương Văn T trình bày: Khoảng năm 1995 hoặc năm 1996 ông có vay của bà Tạ Thị C 30 chỉ vàng 24K, để mua bán vật tư, thỏa thuận 3 năm hoàn trả, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, khi vay hai bên có làm biên nhận. Khi bà C giao vàng cho ông thì ông và vợ là bà Nguyễn Thị H có ký tên vào biên nhận.

Sau khi vay, ông có trả lãi khoảng 06 tháng thì ngưng. Do làm ăn thất bại và bà C thấy hoàn cảnh của ông khó khăn nên khoảng năm 1999 giữa ông và bà C thỏa thuận không tính lãi, nhưng chỉ thỏa thuận miệng không có làm văn bản. Thời gian sau ông có trả tiền cho bà C nhiều lần nhưng ông không nhớ rõ cụ thể số tiền cũng như thời gian ông đã đưa tiền cho bà C. Ông chỉ nhớ năm 2001 ông có trả cho bà C một lần số tiền 10.000.000đ (do ông vay tiền ngân hàng để trả cho bà C). Từ năm 2003 đến năm 2011 thì ông có nhiều lần đưa tiền cho bà C, nhưng ông không nhớ số tiền là bao nhiêu, thời gian cụ thể từng lần đưa tiền, ông chỉ nhớ thời gian đưa tiền cho bà C là khoảng cuối năm.

Từ năm 2011 đến 2015 thì ông có trả tiền cho bà C như lời trình bày của bà C. Ông yêu cầu khấu trừ lại số tiền mà ông đã đưa cho bà C là 10 chỉ vàng tương đương với số tiền ông đã trả vào từng thời điểm.

Bà C yêu cầu ông hoàn trả số vàng còn nợ 27,5 chỉ vàng 24K thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả cho bà C 20 chỉ vàng 24K (sau khi trừ đi số tiền bà C đã nhận).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt và có ý kiến trình bày như sau: Bà là vợ của ông Trương Văn T, cách đây khoảng 20 năm thì ông Trương Văn T có đến mượn vàng của bà Tạ Thị C để làm ăn nhưng bà C không cho mượn và có yêu cầu bà đồng ý thì mới cho ông T mượn vàng. Bà cùng ông T có đến nhà bà C vay của bà C 30 chỉ vàng 24k, có làm giấy nợ do bà và ông T cùng ký tên. Bà C giao vàng cho ông T, giữa bà C và ông T thỏa thuận lãi suất, thời gian hoàn trả như thế nào bà không biết. Khi vay vàng của bà C thì ông T mua vật tư xây dựng bán lại nhưng do làm ăn thua lỗ nên ông T không có hoàn trả số vàng lại cho bà C. Từ khi ông T vay vàng của bà C cho đến nay thì ông T có trả lãi hay số vàng nào cho bà C chưa thì bà hoàn toàn không biết. Giữa ông T và bà C thỏa thuận ngưng trả lãi hay không bà cũng hoàn toàn không biết. Bà hoàn

toàn không có trả tiền lãi hay số vàng nào cho bà C. Ông T làm ăn không có nói cho bà biết. Nay bà C yêu cầu bà và ông T hoàn trả số vàng còn nợ là 27,5 chỉ 24K thì bà không đồng ý. Do số vàng này ông T mượn của bà C và tự ý làm ăn thua lỗ nên ông T phải có trách nhiệm trả cho bà C.

4/ Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Về hình thức: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của bà C. Buộc ông T và bà H trả cho bà C số vàng còn nợ là 27,5 chỉ vàng 24K.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Tạ Thị C khởi kiện yêu cầu ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả số vàng còn nợ làm phát sinh quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn bà Tạ Thị C cho rằng khoảng năm 1997 bà cho ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị H vay là 30 chỉ vàng 24K. Mục đích vay để mua bán vật tư nông nghiệp, thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm trả lãi, thời gian trả nợ gốc là 3 năm. Khi cho vay vàng thì ông T và bà có làm giấy nợ, sau đó khoảng 2 năm thì làm lại giấy nợ. Từ ngày vay đến nay thì bị đơn có trả lãi cho bà nhưng số tiền lãi bà đã nhận bà không nhớ, bà chỉ nhớ đã nhận tiền lãi năm 2008 là

10.000.000đ, năm 2013 nhận 4.000.000đ, năm 2014 nhận 3.000.000đ, năm 2015 nhận 5.000.000đ.

[4] Bị ông Trương Văn T thừa nhận cách đây khoảng 20 năm ông có vay của bà C 30 chỉ vàng 24K, loại vàng cục, lãi suất 6%/tháng, thời gian hoàn trả là 3 năm. Sau khi vay vàng thì ông có trả được 6 tháng tiền lãi. Do làm ăn thất bại nên ông và bà C thỏa thuận không tính lãi. Ông có trả cho bà C số tiền vào cuối năm nhưng số tiền đã trả thì ông không nhớ. Ông chỉ nhớ năm 2001 có trả bà C 10.000.000đ, năm 2013 trả 4.000.000đ, năm 2014 trả 3.000.000đ, năm 2015 trả 5.000.000đ. Ông yêu cầu khấu trừ số tiền này vào nợ gốc, ông đồng ý hoàn trả cho bà C 20 chỉ vàng 24K.

[5] Tại phiên tòa và biên bản hòa giải ngày 21/9/2017 nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hợp đồng vay bắt đầu năm 1995. Nguyên đơn trình bày có cho bị đơn vay số tiền 14.100.000đ (tương đương 30 chỉ vàng 24K tại thời điểm đó), hai bên thỏa thuận khi trả là trả vàng. Bị đơn trình bày có vay của bà C 30 chỉ vàng 24K, bà C giao loại vàng cục. Nguyên đơn, bị đơn không thống nhất được với nhau khi giao nhận là vàng hay tiền. Tại phiên tòa bị đơn xác định không có chứng cứ chứng minh là nhận vàng của bà C. Tại bản tường trình ngày 14/9/2017 và biên bản hòa giải ngày 21/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H (vợ của ông T) xác định cách đây hơn 20 năm thì vợ chồng có vay tiền của bà C, hai bên giao nhận bằng tiền nhưng thỏa thuận khi trả là trả 30 chỉ vàng 24K. Như vậy, có cơ sở xác định nguyên đơn cho bị đơn vay tiền và giao tiền.

[6] Hợp đồng vay tiền giữa các bên xác lập từ năm 1995, đến ngày 22/01/2011 thì ông T có làm bản cam kết còn nợ bà C 30 chỉ vàng 24K và 4.000.000đ tiền mặt. Như vậy, đến năm 2011 hai bên thống nhất còn nợ nhau là 30 chỉ vàng 24K và 4.000.000đ tiền mặt. Ông T hẹn tháng 11/2011 trả hoàn tất cho bà C số nợ này. Tại phiên tòa ông T xác định bản cam kết ngày 22/01/2011 là do ông viết và ông cũng xác định tại thời điểm đó ông còn nợ bà C 30 chỉ vàng 24K và 4.000.000đ tiền mặt nên có cơ sở xác định ông T còn nợ bà C 30 chỉ vàng 24k và số tiền 4.000.000đ.

[7] Tại phiên tòa bà C trình bày có yêu cầu ông T hoàn trả nợ nhưng ông T hẹn đầu năm 2017 hoàn trả nhưng ông T không trả nợ. Ông T thừa nhận bà C nhiều lần yêu cầu ông hoàn trả số vàng còn nợ nhưng do ông T không có tiền để trả nên có hẹn với bà C đến cuối năm 2016 ông sẽ hoàn trả cho bà C số tiền tương đương với 30 chỉ vàng 24K, hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có lập thành văn bản. Như vậy, ông T có thỏa thuận cuối năm 2016 trả nợ nhưng không thực hiện.

[8] Về tiền lãi: Nguyên đơn trình bày cho bị đơn vay với lãi suất ngân hàng, bị đơn trình bày hai bên thỏa thuận lãi 6%/tháng nhưng bị đơn không chứng minh được số tiền lãi đã trả. Như vậy, có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Do bị đơn không chứng minh được lãi đã trả là 6%/tháng nên có cơ sở xác định lãi của hợp đồng là theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

[9] Bị đơn trình bày năm 1999 giữa ông và bà C có thỏa thuận không tính lãi nên ông yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả là 10 chỉ vàng 24K. Ông T có trả lãi đúng hạn được 6 tháng. Lãi có trả theo từng năm nhưng không nhớ rõ thời gian trả lãi và số tiền lãi đã trả. Ông chỉ nhớ năm 2001 có trả là 10.000.0000đ. Số lãi đã trả từ năm 2011 đến năm 2015 như lời trình bày của bà C là năm 2013 trả 4.000.000đ, năm 2014 trả 3.000.0000đ, năm 2015 trả 5.000.000đ.

[10] Bà C trình bày năm 1999 giữa bà và ông T không có thỏa thuận ngưng lãi. Bà C xác định lãi đã trả 10.000.000đ là năm 2008 không phải 2001, năm 2013 trả 4.000.000đ, năm 2014 trả 3.000.0000đ, năm 2015 trả 5.000.000đ.

[11] Bà C và ông T xác định ngày 22/01/2011 hai bên có làm bản cam kết thống nhất nợ với nhau là ông T còn nợ bà C 30 chỉ vàng 24K và số tiền 4.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét lại phần lãi các đương sự đã trả. Bà C và ông T thống nhất số tiền đã trả năm 2013 trả 4.000.000đ, năm 2014 trả 3.000.0000đ, năm 2015 trả 5.000.000đ. Tại thời điểm 2011 bà C và ông T chốt nợ với nhau là ông T còn nợ là 30 chỉ vàng 24K và 4.000.000đ tiền mặt. Như vậy, hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông T còn nợ bà C 30 chỉ vàng 24K và số tiền 4.000.000đ. Do hai bên xác định còn nợ vàng và theo quy định của pháp luật vay vàng không được tính lãi nên số tiền ông T đã trả cho bà C được khấu trừ nợ gốc.

[12] Đối với số tiền ông T đã trả tháng 3/2013 và ngày 29/01/2014 là 4.000.000đ, bà C yêu cầu trừ vào số tiền 4.000.000đ còn nợ theo bản cam kết ngày 22/01/2011. Ông T không đồng ý yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc. Tại bản cam kết ngày 22/01/2011 ông T xác định còn nợ số tiền mặt là 4.000.000đ nên yêu cầu của bà C được chấp nhận. Tại phiên tòa bà C yêu cầu ông T hoàn trả số vàng còn nợ là 27,5 chỉ vàng 24K. Bà C và ông T thống nhất khấu trừ vào nợ gốc 2,5 chỉ vàng 24K đối với số tiền 3.000.000đ đã trả ngày 08/02/2013 tương đương 1 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000đ trả ngày 18/02/2015 tương đương 1,5 chỉ vàng 24K nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Vì vậy, yêu cầu của bà C được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Ông T yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc là 10 chỉ 24K và đồng ý trả 20 chỉ vàng 24K. Nhưng yêu cầu của ông được chấp nhận là 2,5 chỉ vàng 24K. Số vàng ông T còn phải trả cho bà C là 27,5 chỉ vàng 24K.

[14] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn thống nhất thanh toán số vàng còn nợ bằng vàng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[15] Về trách nhiệm thanh toán: Bà C yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ thanh toán số vàng còn nợ. Ông T yêu cầu trách nhiệm trả nợ là của ông vì bản cam kết trả nợ bà H không có ký tên. Xét, bà H trình bày bà là vợ của ông T, ông T vay tiền để kinh doanh trong thời gian vợ chồng chung sống nhưng thất bại nên không có trả nợ cho bà C và không đồng ý cùng ông T trả nợ cho bà C nhưng tại biên bản hòa giải ngày 21/9/2017 bà H đã đồng ý liên đới cùng ông T có trách nhiệm trả nợ cho bà C. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà H phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả cho bà C số vàng còn nợ là 27,5 chỉ vàng 24K cho bà C.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông T và bà H phải liên đới chịu án phí trên số vàng phải trả cho bà Tạ Thị C $27,5 \times 3.610.000\text{đ}/\text{chỉ}$ (giá vàng ngày 26/9/2017) x 5%.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả liên đới trả cho bà Tạ Thị C 27,5 (hai mươi bảy phẩy năm) chỉ vàng 24K.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Trương Văn T, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 4.963.750đ (Bốn triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai số 04807, ngày 13/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông T, bà H còn phải nộp số tiền 4.063.750đ (Bốn triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Tạ Thị C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.371.875đ và 228.000đ, tổng cộng là 2.599.875đ (Hai triệu, năm

trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai số 04783, ngày 04/8/2017 và biên lai số 04810, ngày 15/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Tân Trụ.
- THA DS huyện Tân Trụ.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Kim Thoa